

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách
nhà nước năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi Luật Đầu
tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở,
Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và
Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc
hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế
- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội
phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội
phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy
ban Thường vụ quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-
2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03
chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã
hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai
đoạn 2021-2025;*

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách địa phương và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2022 nguồn ngân sách Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 1312/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra số 135/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể như sau:

1. Giao vốn ngân sách trung ương

Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương được giao là 662,653 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 287,331 tỷ đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 92,082 tỷ đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 283,24 tỷ đồng.

2. Giao vốn ngân sách tỉnh

Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tỉnh được giao là 121,377 tỷ đồng, gồm: Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư là 80 tỷ đồng, vốn xố số kiến thiết là 41,377 tỷ đồng¹, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 70,792 tỷ đồng từ nguồn tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 9,208 tỷ đồng từ nguồn tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 41,377 tỷ đồng từ nguồn xố số kiến thiết.

(Có các phụ lục kèm theo)

3. Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần cho các địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định. Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của 03 Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt (tùy điều kiện thực tế của từng địa phương, ngân sách địa phương đối ứng khoảng 10% tổng vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ).

Điều 2. Mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg, cụ thể:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 3%.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Giảm tỷ lệ hộ nghèo hộ nghèo là 2%.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn huyện nông thôn mới: 3 địa phương.

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 51,6%.

- Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao là 3,2%.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

¹ Vốn XSKT: năm 2022 được giao 14,7 tỷ đồng và vốn năm 2021 kéo dài sang năm 2022 là 26,677 tỷ đồng; vốn kéo dài tại Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

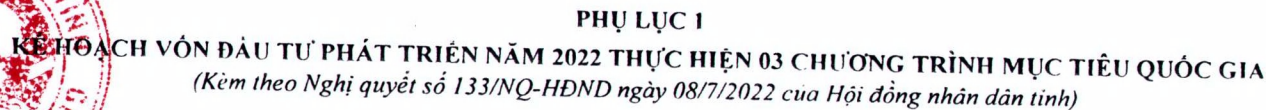
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - HĐND.

CHỦ TỊCH



Hồ Văn Niên



STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHIỀ BỀN VỮNG			Ghi chú
		Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2022	Ngân sách Trung ương (3)	Trong đó:		Ngân sách tỉnh (4)	Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (1)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (2)			Gồm:				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (5)	
										Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)	Năm 2022					
1	2	3=6+9+14	4=7+10+15	5=8+13+16	6=7+8	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14=15+16	15	16	
	TỔNG SỐ	784.030,216	662.653	121.377,216	358.123	287.331	70.792	324.617,216	283.240	163.030	120.210	41.377,216	101.290	92.082	9.208	
1	Hỗ trợ các địa phương	677.677	605.137	72.540	320.725	254.886	65.839	283.240	283.240	163.030	120.210	-	73.712	67.011	6.701	
1	Huyện Ia Grai	44.629	40.664	3.965	23.690	19.725	3.965	20.939	20.939	5.693	15.246					
2	Huyện Phú Thiện	32.544	32.094	450	14.243	13.793	450	18.301	18.301	8.053	10.248					
3	Huyện K'Bang	42.003	26.597	15.406	27.674	12.268	15.406	14.329	14.329	7.405	6.924					
4	Huyện Ia Pa	42.022	36.918	5.104	23.882	18.778	5.104	18.140	18.140	12.186	5.954					
5	Huyện Kông Chro	124.686	116.123	8.563	23.462	21.600	1.862	27.512	27.512	24.743	2.769		73.712	67.011	6.701	
6	Huyện Krông Pa	53.173	46.841	6.332	28.559	22.227	6.332	24.614	24.614	22.952	1.662					
7	Huyện Chư Prông	66.313	54.606	11.707	30.254	18.547	11.707	36.059	36.059	10.027	26.032					
8	Huyện Chư Păh	55.388	50.118	5.270	33.238	27.968	5.270	22.150	22.150	13.565	8.585					
9	Huyện Chư Sê	20.497	20.052	445	8.069	7.624	445	12.428	12.428	7.858	4.570					
10	Huyện Chư Pưh	22.782	22.454	328	13.726	13.398	328	9.056	9.056	5.317	3.739					
11	Huyện Đak Đoa	45.613	41.151	4.462	21.144	16.682	4.462	24.469	24.469	13.114	11.355					
12	Huyện Đức Cơ	45.930	40.889	5.041	28.869	23.828	5.041	17.061	17.061	6.676	10.385					
13	Huyện Đak Pơ	13.806	13.522	284	6.861	6.577	284	6.945	6.945	4.175	2.770					
14	Huyện Mang Yang	52.547	48.082	4.465	32.717	28.252	4.465	19.830	19.830	14.568	5.262					
15	Thành phố Pleiku	6.758	6.305	453	1.390	937	453	5.368	5.368	3.152	2.216					
16	Thị xã An Khê	4.760	4.700	60	1.405	1.345	60	3.355	3.355	1.970	1.385					
17	Thị xã Ayun Pa	4.226	4.021	205	1.542	1.337	205	2.684	2.684	1.576	1.108					
II	Các sở, ban, ngành	64.976	57.516	7.460	37.398	32.445	4.953	-	-	-	-					

STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI			CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHEO BỀN VỮNG			Ghi chú
		Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:				Kế hoạch Năm 2022	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (1)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (2)		Ngân sách Trung ương (3)	Gồm:		Ngân sách tỉnh (4)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (5)	
										Năm 2021 (chuyển sang năm 2022)	Năm 2022					
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	31.982	27.029	4.953	31.982	27.029	4.953	-								
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.445	1.314	131	-								1.445	1.314	131	
6	Trường Cao đẳng Gia Lai	26.133	23.757	2.376	-			-					26.133	23.757	2.376	
III	Các Chương trình, Đề án, Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (6)	41.377,216	-	41.377,216	-			41.377,216				41.377,216	-			

Ghi chú:

- (1) Ngân sách tỉnh: - Kế hoạch 2022 được UBND tỉnh giao tại Quyết định 893/QĐ-UBND là 94.700 triệu đồng, gồm: vốn xố số kiến thiết là 14.700 triệu đồng; tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư là 80.000 triệu đồng.
- Vốn xố số kiến thiết kế hoạch năm 2021 chuyển sang năm 2022 là 26.677,216 triệu đồng.
- (2) Sử dụng nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG;
- (3) Ngân sách Trung ương được phân bổ tại Quyết định 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ (Giai đoạn 2021-2022 là 283.240 triệu đồng, trong đó năm 2021 là 163.030 triệu đồng, năm 2022 là 120.210 triệu đồng).
- (4) Sử dụng nguồn xố số kiến thiết đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Kế hoạch năm 2022 là 14.700 triệu đồng, vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022 là 26.677,216 triệu đồng).
- (5) Sử dụng nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG;
- (6) Hỗ trợ huyện phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 01/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025. Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết cho các huyện đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.



PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Tổng vốn giai đoạn 2021 - 2025	KH vốn 2022	Trong đó	
				NSTW	NSDP
	Tổng số	2.002.604	358.123	287.331	70.792
1	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	285.618	57.556	30.046	27.510
2	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	591.331	99.428	63.889	35.539
3	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp lĩnh vực công của lĩnh vực dân tộc	832.743	149.895	149.895	0
	-Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS & MN	832.743	149.895	149.895	
4	Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	183.006	31.982	27.029	4.953
	- Tiểu dự án 1. Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, PTTH bán trú, trường PT có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DTTS	183.006	31.982	27.029	4.953
5	Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với du lịch	58.457	10.001	7.211	2.790
6	Dự án 7. Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	29.985	5.397	5.397	0

STT	Danh mục dự án đầu tư	Tổng vốn giai đoạn 2021 - 2025	KH vốn 2022	Trong đó	
				NSTW	NSDP
7	Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS & MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	21.464	3.864	3.864	0
	- <i>Tiểu dự án 2. Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN</i>	21.464	3.864	3.864	



PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		
											Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN		
		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó	
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP
III	TỔNG CỘNG (I)+(II)	358.123	287.331	70.792	57.556	30.046	27.510	99.428	63.889	35.539	149.895	149.895	0
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	37.398	32.445	4.953	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban Dân tộc	0	0	0									
2	Liên minh HTX tỉnh	19	19	0									
3	Sở Y tế	5.397	5.397	0									
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	31.982	27.029	4.953									
II	Các địa phương	320.725	254.886	65.839	57.556	30.046	27.510	99.428	63.889	35.539	149.895	149.895	0
1	Ja Grai	23.690	19.725	3.965	2.298	1.490	808	9.850	6.750	3.100	11.339	11.339	0
2	Phủ Thiện	14.243	13.793	450	1.760	1.600	160	6.300	6.300	0	4.939	4.939	0
3	Kbang	27.674	12.268	15.406	2.558	2.438	120	15.129	0	15.129	9.423	9.423	0
4	Ia Pa	23.882	18.778	5.104	3.630	2.590	1.040	10.840	7.070	3.770	7.959	7.959	0
5	Kông Chro	23.462	21.600	1.862	2.167	495	1.672	0	0	0	19.667	19.667	0



PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		
											Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN		
		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó	
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP
6	Krông Pa	28.559	22.227	6.332	7.612	3.030	4.582	4.190	2.730	1.460	14.819	14.819	0
7	Chư Prông	30.254	18.547	11.707	8.152	3.488	4.664	12.150	5.250	6.900	9.440	9.440	0
8	Chư Păh	33.238	27.968	5.270	5.867	675	5.192	6.500	6.500	0	20.193	20.193	0
9	Chư Sê	8.069	7.624	445	3.560	3.400	160	0	0	0	3.487	3.487	0
10	Chư Pưh	13.726	13.398	328	2.773	2.613	160	6.150	6.150	0	4.201	4.201	0
11	Đak Đoa	21.144	16.682	4.462	3.325	1.713	1.612	9.450	6.750	2.700	7.434	7.434	0
12	Đức Cơ	28.869	23.828	5.041	4.004	1.600	2.404	9.130	6.650	2.480	15.171	15.171	0
13	Đăk Pơ	6.861	6.577	284	2.333	2.213	120	0	0	0	3.941	3.941	0
14	Mang Yang	32.717	28.252	4.465	5.008	608	4.400	9.739	9.739	0	17.137	17.137	0
15	Pleiku	1.390	937	453	871	563	308	0	0	0	0	0	0
16	An Khê	1.405	1.345	60	660	600	60	0	0	0	745	745	0
17	Ayun Pa	1.542	1.337	205	978	930	48	0	0	0	0	0	0



PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		
		Tổng cộng Dự án 5			Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS					
Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó			
	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
III	TỔNG CỘNG (I)+(II)	31.982	27.029	4.953	31.982	27.029	4.953	10.001	7.211	2.790
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	31.982	27.029	4.953	31.982	27.029	4.953	0	0	0
1	Ban Dân tộc	0	0	0	0					
2	Liên minh HTX tỉnh	0	0	0	0					
3	Sở Y tế	0	0	0	0					
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	31.982	27.029	4.953	31.982	27.029	4.953			
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	0	10.001	7.211	2.790
1	Ia Grai	0	0	0	0			203	146	57
2	Phú Thiện	0	0	0	0			1.044	754	290
3	Kbang	0	0	0	0			564	407	157
4	Ia Pa	0	0	0	0			1.053	759	294
5	Kông Chro	0	0	0	0			683	493	190



PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		
		Tổng cộng Dự án 5			Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS					
		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó	
		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
6	Krông Pa	0	0	0	0			1.038	748	290
7	Chư Prông	0	0	0	0			512	369	143
8	Chư Păh	0	0	0	0			278	200	78
9	Chư Sê	0	0	0	0			1.022	737	285
10	Chư Pưh	0	0	0	0			602	434	168
11	Đak Đoa	0	0	0	0			535	385	150
12	Đức Cơ	0	0	0	0			564	407	157
13	Đăk Pơ	0	0	0	0			587	423	164
14	Mang Yang	0	0	0	0			233	168	65
15	Pleiku	0	0	0	0			519	374	145
16	An Khê	0	0	0	0			0	0	0
17	Ayun Pa	0	0	0	0			564	407	157



PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

DVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					
					Tổng vốn Dự án 10			Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		
		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó	
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP
III	TỔNG CỘNG (I)+(II)	5.397	5.397	0	3.864	3.864	0	3.864	3.864	0
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	5.397	5.397	0	19	19	0	19	19	0
1	Ban Dân tộc				0	0	0	0	0	0
2	Liên minh HTX tỉnh				19	19	0	19	19	0
3	Sở Y tế	5.397	5.397	0	0	0	0	0		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo				0	0	0	0		
II	Các địa phương	0	0	0	3.845	3.845	0	3.845	3.845	0
1	Ia Grai				0	0	0	0	0	0
2	Phú Thiện				200	200	0	200	200	0
3	Kbang				0	0	0	0	0	0
4	Ia Pa				400	400	0	400	400	0
5	Kông Chro				945	945	0	945	945	0



PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình							
			Tổng vốn Dự án 10					Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		
			Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó		Kế hoạch năm 2022	Trong đó
		NSTW		NSDP	NSTW		NSDP	NSTW		NSDP
6	Krông Pa				900	900	0	900	900	0
7	Chư Prông				0	0	0	0	0	0
8	Chư Păh				400	400	0	400	400	0
9	Chư Sê				0	0	0	0	0	0
10	Chư Pưh				0	0	0	0	0	0
11	Đak Đoa				400	400	0	400	400	0
12	Đức Cơ				0	0	0	0	0	0
13	Đăk Pơ				0	0	0	0	0	0
14	Mang Yang				600	600	0	600	600	0
15	Pleiku				0	0	0	0	0	0
16	An Khê				0	0	0	0	0	0
17	Ayun Pa				0	0	0	0	0	0



PHỤ LỤC 2.2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

ĐIỀU 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ phương án (*)	Số dự án	Số hộ được sắp xếp ổn định (hộ)	Tổng mức đầu tư giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn ĐT năm 2022	Trong đó		Ghi chú
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Tổng cộng	11	1.458	430.269	405.786	99.428	63.889	35.539	
1	Huyện Chư Păh	1	147	43.387	40.656	6.500	6.500	-	
1.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Díp xã Ia Kren	1	147	43.387	40.656	6.500	6.500	-	
2	Huyện Chư Pưh	1	139	41.087	41.087	6.150	6.150	-	
2.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư làng Ia Jol và Ia Brêl, xã Ia Le	1	139	41.087	37.960	6.150	6.150	-	
3	Huyện Chư Prông	1	143	42.087	40.037	12.150	5.250	6.900	
3.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia Púch	1	143	42.087	40.037	12.150	5.250	6.900	
4	Huyện Đak Đoa	1	85	25.087	23.362	9.450	6.750	2.700	
4.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông	1	85	25.087	23.362	9.450	6.750	2.700	
5	Huyện Đức Cơ	1	105	31.087	28.963	9.130	6.650	2.480	
5.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2; xã Ia Lang	1	105	31.087	28.963	9.130	6.650	2.480	
6	Huyện Ia Pa	1	160	47.188	44.010	10.840	7.070	3.770	
6.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pờ Tó	1	160	47.188	44.010	10.840	7.070	3.770	
7	Huyện Ia Grai	1	153	45.087	42.517	9.850	6.750	3.100	
7.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia O	1	153	45.087	42.517	9.850	6.750	3.100	
8	Huyện Krông Pa	1	62	18.287	17.015	4.190	2.730	1.460	
8.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư Buôn Ma Giai, xã Đát Bàng	1	62	18.287	17.015	4.190	2.730	1.460	
9	Huyện Mang Yang	1	153	45.087	42.042	9.739	9.739	-	
9.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyâu, làng Đê Bơ Tok, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)	1	153	45.087	42.042	9.739	9.739	-	
10	Huyện Phú Thiện	1	76	22.455	20.982	6.300	6.300	-	
10.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Chư A Thai	1	76	22.455	20.982	6.300	6.300	-	
11	Huyện Kbang	1	235	69.430	65.115	15.129	-	15.129	
11.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Tăng Lãng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Klếch thuộc xã Krong	1	235	69.430	65.115	15.129	-	15.129	

Ghi chú:

(*) Danh mục các dự án nêu trên chưa đủ điều kiện bố trí vốn do chưa đủ thủ tục đầu tư theo quy định. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai, thực hiện dự án và chỉ bố trí vốn khi đảm bảo hồ sơ, các điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định khác có liên quan: báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.



PHỤ LỤC 2.3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Hạng mục (*)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022	Trong đó	
			NSTW	NSDP
	Tổng vốn			
I	Tiểu dự án 1. Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, PTTH bán trú, trường PT có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DTTS	31.982	27.029	4.953
II	Chi tiết hạng mục đầu tư			
1	Trường PTDT Nội trú huyện Đak Đoa (Thị trấn Đak Đoa, Đak Đoa); Hạng mục: Nhà học bộ môn 2 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh; Khu vệ sinh học sinh + tắm và các hạng mục phụ			
2	Trường PTDT Nội trú Ia Grai (Thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai); Hạng mục: 4 phòng bộ môn; nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ			
3	Trường PTDT Nội trú Chư Pưh (Thị trấn Nhơn Hoà, huyện Chư Pưh); Hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh; mở rộng nhà ăn và các hạng mục phụ			
4	Trường TH&THCS Ia Kreng (Xã Ia Kreng, huyện Chư Păh); Hạng mục: Nhà ở học sinh 05 phòng + Nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên 02 phòng, nhà bếp, nhà ăn; nhà tắm, nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ			
5	Trường PTDTBT TH Lê Quý Đôn (Xã Ia Lang, Đức Cơ); Hạng mục: Nhà học 2 phòng + 4 phòng bộ môn 2 tầng; nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ.			
6	Trường Tiểu học Kim Đồng (Xã An Thành, Đăk Pơ); Hạng mục: Nhà bán trú học sinh 4 phòng + nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc và các hạng mục phụ			
7	Trường PTDTBT THCS Đê Ar (Xã Đê Ar, Mang Yang); Hạng mục: Nhà học bộ môn 4 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh; khu vệ sinh và các hạng mục phụ			

Ghi chú:

(*) Danh mục các dự án nêu trên chưa đủ điều kiện bố trí vốn do chưa đủ thủ tục đầu tư theo quy định. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai, thực hiện dự án và chi bố trí vốn khi đảm bảo hồ sơ, các điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định khác có liên quan; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.



PHỤ LỤC 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

DVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình			Dự án 1: Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (*)			Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (*)					
					Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo			Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG	101.290	92.082	9.208	73.712	67.011	6.701	26.133	23.757	2.376	1.445	1.314	131
1	Sở, ngành, đơn vị	27.578	25.071	2.507	0	0	0	26.133	23.757	2.376	1.445	1.314	131
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.445	1.314	131							1.445	1.314	131
-	Trường Cao đẳng Gia Lai	26.133	23.757	2.376				26.133	23.757	2.376			
2	Địa phương	73.712	67.011	6.701	73.712	67.011	6.701	0	0	0	0	0	0
	UBND huyện Kông Chro	73.712	67.011	6.701	73.712	67.011	6.701						

Ghi chú:

(*) Danh mục các dự án nêu trên chưa tính đến các dự án khác

Ghi chú:

(*) Danh mục các dự án nêu trên chưa đủ điều kiện bố trí vốn do chưa đủ thủ tục đầu tư theo quy định. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai, thực hiện dự án và chỉ bố trí vốn khi đảm bảo hồ sơ, các điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định khác có liên quan; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.